

Đào tạo sau đại học ở Việt Nam hiện nay

Đỗ Đức Minh¹, Đỗ Thanh Hoàng²

¹ Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: minhdd@vnu.edu.vn

² Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nhận ngày 9 tháng 12 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 3 năm 2017.

Tóm tắt: Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao (NNLCLC, TĐC), tạo ra những tiền đề kỹ thuật cần thiết để đưa nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và hội nhập quốc tế (HNQT); đào tạo sau đại học đã khẳng định vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời cũng đứng trước sự đòi hỏi về nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Từ khóa: Đào tạo, sau đại học, Việt Nam.

Abstract: Aimed at training for high-quality, high educated human resources, and creating necessary technical premises to take Vietnam into the period of accelerating industrialisation, modernisation and international integration, postgraduate training has affirmed its important role in the cause of national construction and defense. At the same time, there now exist requirements for the enhancement of the training quality to meet the country's requirements for development in the new period.

Keywords: Training, postgraduate, Vietnam.

1. Mở đầu

Đào tạo sau đại học (ĐTSDH) là hình thức đào tạo dành cho các đối tượng đã tốt nghiệp đại học với mục tiêu trang bị những kiến thức SDH và nâng cao kỹ năng thực hành nhằm xây dựng đội ngũ những người làm khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ (KH-CN) của đất nước. Sau năm 1975, đất nước ra khỏi chiến tranh, với sự nhạy bén sáng suốt và tầm nhìn

chiến lược, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã sớm chủ trương tổ chức ĐTSDH ở trong nước. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng quá trình 40 năm (1977-2016) ĐTSDH; đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng ĐTSDH trong giai đoạn hiện nay.

2. Thực trạng đào tạo sau đại học ở Việt Nam

2.1. Những thành tựu

Quy mô ĐTSDH - tổng số nghiên cứu sinh (NCS) và học viên cao học (HVCH) liên

tục tăng qua các năm. Tuy nhiên, sự chuyển biến đó diễn ra không đều và căn cứ vào mức độ hoàn thiện về tổ chức cũng như kết quả thực tế có thể chia thành 2 giai đoạn chủ yếu:

- *Giai đoạn đầu* (từ khi triển khai đến cuối những năm 1980): là giai đoạn có tính thử nghiệm tìm tòi để xây dựng nội dung chương trình và hoàn thiện quy chế đào tạo.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân (như chưa có đủ lực lượng, cơ sở vật chất, nguồn vào...) nên kết quả đào tạo còn ở mức hạn chế. Nhà nước đã tuyển sinh và đào tạo một số khóa chuyên tu NCS, nhưng do chưa có quy chế hoàn chỉnh cũng như thiếu hụt lực lượng hướng dẫn nên có vài khóa không tổ chức bảo vệ tốt nghiệp.

Bảng 1: Tình hình đào tạo SDH thời gian qua (đơn vị: người) [7], [1]

Năm học	Số cơ sở đào tạo	Học viên tuyển mới		Tổng số	Tỷ lệ tăng %/năm	
		NCS	HVCH		NCS	HVCH
trước 1990	12					
1994-1995	72				6,2	10,5
1996						
2000-2001	141	2.480	14.817	17.297	61,1	51,9
2001-2002		2.798	18.616	21.414		
2002-2003		3.313	23.841	27.154		
2003-2004		4.061	28.970	33.031		
2004-2005	154	4.070	34.200	38.270		
2008-2009	139	1.805	22.885	22.690		
2009-2010		2.504	30.638	33.142		
2010-2011		1.444	27.552	28.996		
2011-2012		1.853	24.440	26.293		
2012-2013		1.967	34.421	36.388		
2013-2014	150	2.222	36.052	38.274		
2014-2015		2.758	38.338	41.096	5	7
2015-2016		2.358	36.807	39.165		

- *Từ những năm đầu thập niên 1990 trở đi*, nhất là sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 90/1993/NĐCP [4], trong đó quy định rõ bậc ĐTSĐH có 2 trình độ là tiến sĩ (TS) và thạc sĩ (ThS), với các hình thức đào tạo tập trung dài hạn và tại chức trên cơ sở

tuyển chọn chặt chẽ đầu vào. Đây là giai đoạn ĐTSĐH được tổ chức chủ yếu ở trong nước (ngoài hình thức cử đi đào tạo ở một số nước tiên tiến) thông qua triển khai rộng khắp ở các trung tâm đào tạo trong nước.

Từ đây, ĐTSĐH chuyển sang giai đoạn bùng phát: cùng với sự phát triển các cơ sở đào tạo, số lượng tuyển sinh tăng lên nhanh chóng, số lượng TS, ThS được đào tạo ngày càng tăng, tạo ra bước nhảy vọt về quy mô của ĐTSĐH.

Đặc biệt, trong thời gian gần đây, quy mô ĐTSĐH tăng lên rất nhanh. Năm học 2011-2012, quy mô đào tạo ThS, TS cả nước trên 26.000 người. Năm 2014, ngành giáo dục vẫn tăng quy mô ĐTSĐH với mức tăng chỉ tiêu đào tạo TS khoảng 7%, ThS khoảng 5%. Trung bình mỗi năm ngành giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) cung cấp cho xã hội 20.000-25.000 ThS và hàng nghìn TS. Trong đó, số lượng tuyển sinh đào tạo ThS tăng mạnh nhất, số lượng tuyển sinh đào tạo TS tăng chậm hơn và trong 5 năm qua chưa tuyển hết chỉ tiêu. Việt Nam đang có hơn 101.000 ThS và 24.500 TS, trong đó có khoảng 12.300 TS đang nghiên cứu khoa học (NCKH) [6]. Đào tạo SĐH đã đóng vai trò chính trong đào tạo, cung ứng

Thực hiện Quy chế ĐTSĐH của Bộ GD&ĐT, ngành GD&ĐT và các cơ sở đào tạo đã chỉ đạo, quản lý, tổ chức điều hành công tác đào tạo, bồi dưỡng SĐH dần đi vào nền nếp; từng bước xây dựng, bổ sung, phát triển ngành, chuyên ngành đào tạo, phát huy vai trò, vị trí trung tâm của người học; xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục; mở rộng liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Không chỉ khắc phục tình trạng lực lượng cán bộ giảng dạy mỏng và dần trải, mà còn hình thành đội ngũ các nhà giáo, nhà khoa học tận tình, tâm huyết giảng dạy và NCKH với chuyên môn sâu; đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên cũng đã tích lũy được những kinh nghiệm tốt về năng lực giảng dạy và NCKH. Phần lớn cán bộ khoa học được đào

trào đã phát huy vai trò tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp CNH, HĐH và HNQT. Nhiều người trở thành những nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trong những lĩnh vực cụ thể. Đây là một sự cố gắng phấn đấu rất lớn của các nhà giáo - nhà khoa học trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn.

Các cơ sở đào tạo không chỉ ổn định đào tạo chuyên ngành mà còn chú trọng đổi mới, hoàn thiện nội dung chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng đa dạng hóa, gắn kết đào tạo với NCKH và yêu cầu thực tiễn. Các đơn vị đã tích cực đầu tư chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống giảng đường, hệ thống phòng học; phát triển và đưa vào hoạt động hiệu quả hệ thống mạng internet, thư viện điện tử, cổng thông tin đào tạo, thiết bị giảng dạy đa phương tiện; xây dựng hệ thống học liệu phong phú, đa dạng, cập nhật thông tin mới, kịp thời phục vụ học tập và nghiên cứu của các đối tượng; cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ hiện đại, đồng thời triển khai công tác tổ chức đào tạo và các giải pháp phát huy các yếu tố thuận lợi để nâng cao hiệu quả quản lý SĐH. Nhiều đơn vị thực hiện bước đột phá về chuẩn hóa giáo trình, tài liệu cho các đối tượng đào tạo; kế thừa, bổ sung, sửa đổi, cập nhật kiến thức mới, bảo đảm sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn. Chất lượng ĐTSĐH nói chung, chất lượng luận văn (LV), luận án (LA) tốt nghiệp nói riêng có bước tiến rõ rệt; đáp ứng yêu cầu đòi hỏi, tính cấp thiết của địa phương, đơn vị và nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Đào tạo SĐH giúp HVCH, NCS được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học; hiện đại hóa kiến thức chuyên

ngành, tăng cường kiến thức liên ngành; hình thành năng lực tư duy, khả năng nghiên cứu độc lập, năng lực thực hiện công tác chuyên môn và NCKH trong chuyên ngành đào tạo.

Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một bước đột phá trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và là yếu tố quyết định để nền kinh tế nước ta phát triển nhanh, bền vững; xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh sẽ trực tiếp nâng tầm trí tuệ dân tộc và sức mạnh của đất nước. Thành tựu có ý nghĩa cơ bản của ĐTSĐH trong thời gian qua là trực tiếp tạo nguồn cán bộ KHCN cho đất nước, góp phần vào việc tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ khoa học.

Phần lớn những HVCH, NCS được đào tạo đã thể hiện được trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành, khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết được nhiều vấn đề mới có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu nhiều đề tài luận án tiến sĩ (LATS) được học viên khai thác, cung cấp các luận cứ khoa học để tham mưu với các bộ, ngành, đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật. “Một số NCS có LATS đạt chất lượng cao, góp phần giải quyết một số vấn đề trong khoa học cơ bản, công nghệ, sản xuất, quản lý kinh tế, xã hội” [3, tr.137]. Sản phẩm ĐTSĐH của cả nước trong thời gian qua chính là đã tạo nên đội ngũ cán bộ khoa học đông đảo và rộng khắp trên mọi lĩnh vực. Họ đã tham gia vào việc xác định đường lối đổi mới đất nước, xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh. Đó là những thành tựu hết

sức quan trọng, tự hào của sự nghiệp ĐTSĐH trong 40 năm qua.

2.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong đào tạo sau đại học

Quy mô và cơ cấu đào tạo còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu cân đối và đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù số lượng được đào tạo tăng nhanh trong thời gian qua, nhưng quy mô ĐTSĐH vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển của đất nước; số lượng HVCH và NCS cũng không đồng đều giữa các chuyên ngành đào tạo. Thời gian qua, tuy tỷ lệ NCS và HVCH tăng nhanh nhưng chỉ tập trung vào một số ngành: tin học (10 lần), kinh tế (7 lần), luật (26,5 lần) [5, tr.90]... Số lượng HVCH, NCS phân bố không đều ở các chuyên ngành đào tạo đã tạo ra sự quá tải hay hẫng hụt ở một số chuyên ngành và vượt quá “khả năng giám sát” của Nhà nước; là một trong những nguyên nhân thiếu hụt đầu vào ở các ngành khoa học cơ bản và tăng rất thấp ở khoa học tự nhiên (KHTN). Đây là sự mất cân đối trong đào tạo và không đáp ứng được yêu cầu phát triển đồng bộ giữa khoa học xã hội và nhân văn, KHTN và các hướng công nghệ ưu tiên, với nền kinh tế đất nước.

Chất lượng, hiệu quả ĐTSĐH còn nhiều hạn chế, phát triển quy mô chưa gắn với chất lượng đào tạo. Đào tạo SDH của Việt Nam bắt đầu từ năm 1976 và bùng phát từ những năm đầu thập niên 1990 với số lượng TS, ThS ngày càng tăng. Sau 40 năm đi từ không đến có, từ chỗ phải gửi đi ĐTSĐH ở nước ngoài, đến nay, Việt Nam đã có nhiều cơ sở đào tạo ThS, TS. Quy mô đào tạo bậc ThS của nhiều cơ sở đào tạo đang bùng nổ

về mặt số lượng, song những điều kiện cần thiết để bảo đảm chất lượng lại thiếu và yếu.

Vì vậy, trong khi quy mô đào tạo ngày càng cao thì chất lượng ĐTSĐH lại có chiều hướng suy giảm, chưa đạt được như mong đợi của những người làm giáo dục và xã hội. Trái với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng, thì chất lượng đào tạo ThS còn hạn chế và đáng lo ngại: không chỉ yếu về kiến thức chuyên ngành, hiệu quả học ngoại ngữ và tin học của một bộ phận học viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo (CTĐT) cũng chưa cao. Đồng thời, thực trạng đào tạo TS của một số cơ sở nhanh và dễ dàng cho thấy chất lượng các nghiên cứu chưa thực sự đảm bảo. Việc thực hiện các chuyên đề TS còn mang tính hình thức, chưa coi trọng phương pháp nghiên cứu. Tính sáng tạo, những đóng góp mới, thiết thực có giá trị khoa học và thực tiễn của các LV, LA trong thời gian gần đây tuy đã có tiến bộ song chưa nhiều. Không ít các LV đều qua công nghệ “xào nấu” hay một số đề tài LATS chỉ như các đề tài khoa học ứng dụng, chưa đủ tầm khoa học hoặc chưa giải quyết được các vấn đề học thuật. Nhiều NCS chỉ có số bài viết đủ mức quy định tối thiểu hoặc viết đối phó để lấy công trình, nên chất lượng bài báo cũng chưa cao. “Cũng còn có một số luận án chưa cập nhật trình độ phát triển KHCN, chưa phục vụ thiết thực các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và khoa học ở nước ta” [3, tr.137].

Chất lượng ĐTSĐH trong những năm qua còn chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra, chưa đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước trong giai đoạn đổi mới ngày càng mạnh mẽ. Sau đào tạo, nhiều cán bộ khoa học chưa hình thành được khả năng độc lập nghiên cứu và có thể xem đây là hạn chế căn bản của ĐTSĐH.

Đặc biệt, “trước yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế và HNQT, tình trạng kém phát triển ĐTSĐH các khối ngành KHKT và KHTN là bất cập lớn, cần sớm được khắc phục” [9].

Nguyên nhân của những hạn chế trong ĐTSĐH.

Một là, chất lượng đầu vào. Một trong những đặc điểm lớn nhất của các đối tượng tuyển sinh SĐH là sự khác biệt về nhiều phương diện (lứa tuổi, công tác, trình độ,...); trong đó, nhiều người không được đào tạo chính quy, liên tục và bài bản nên kiến thức sâu về chuyên ngành có sự hạn chế. Nhiều người tuổi đã trên 40 tuổi, trình độ ngoại ngữ thường bất cập, không có khả năng tham khảo tài liệu nước ngoài để nâng cao trình độ trong học tập, nghiên cứu. Một bộ phận không nhỏ là cán bộ nghiên cứu, quản lý lãnh đạo của các cơ quan, vừa học vừa công tác và bị chi phối bởi vấn đề gia đình nên thời gian và hiệu quả học tập, nghiên cứu không được đảm bảo. Do số lượng thí sinh dự thi SĐH không nhiều nên không có điều kiện để tuyển chọn mà phải nhận cả những thí sinh có trình độ chuyên môn thấp và năng lực nghiên cứu yếu. Đến khi kết thúc quá trình học tập, nghiên cứu, cơ sở đào tạo và giáo viên hướng dẫn phải chấp nhận những đề tài không xứng tầm hoặc cho ra lò những LV, LA chất lượng hạn chế.

Hai là, nội dung chương trình và phương pháp đào tạo (PPĐT) còn bất cập, hạn chế. “Một số chương trình ĐTSĐH còn xa rời thực tế, không phù hợp với xu hướng chung của các nước trong khu vực và thế giới; nội dung chương trình còn trùng lặp, nhắc lại các kiến thức của bậc đại học” [10]. Công tác đào tạo ở nhiều cơ sở còn nặng tính hình

thức, như: giảng dạy chỉ giới hạn trong nội dung giáo trình, thậm chí còn có hiện tượng rút bớt chương trình. Khối lượng các môn học còn nhiều, nội dung một số môn còn có phần lặp lại những vấn đề hoặc kiến thức cơ bản ở bậc đại học nên ĐTSĐH còn được gọi là các chương trình cấp IV, cấp V. Thời gian lên lớp của các giảng viên cũng thường chiếm tỷ trọng lớn, trong khi thời gian trao đổi thảo luận còn ít nên việc cập nhật, mở rộng và nâng cao trong các bài giảng, tham khảo tài liệu nước ngoài cũng còn hạn chế.

Ba là, công tác tổ chức, quản lý ĐTSĐH còn buông lỏng, bất cập: mặc dù Quy chế ĐTSĐH của Bộ GD&ĐT đã quy định rõ ràng về hoạt động, cơ sở, chương trình và việc quản lý, nhưng trên thực tế không phải cơ sở đào tạo nào cũng nghiêm túc thực hiện. Nhiều cơ sở đào tạo không đủ số giảng viên cơ hữu theo quy định nhưng vẫn được thành lập. Một số cơ sở tổ chức ĐTSĐH 100% là hình thức không tập trung, phổ biến là học ngoài giờ hành chính nên việc sử dụng thư viện để học tập và nghiên cứu của học viên bị hạn chế. Kiến thức thu hoạch không bảo đảm cân đối giữa học tập và nghiên cứu, giữa thời gian lên lớp với thời gian tự học. Cách ra đề thi thường mang tính trả bài đã học trên lớp, ra một số rất ít câu hỏi trước để học viên chuẩn bị soạn sẵn bài thi. Hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học viên cũng chưa đa dạng, phong phú mà chủ yếu vẫn là thi, kiểm tra bằng hình thức tự luận. Tổ chức thi một số nơi cũng chưa nghiêm, cách cho điểm thường mang tính động viên, không phản ánh sát với thực chất người học.

Nhìn chung, phương châm đào tạo hiện nay vẫn theo nguyên tắc bất thành văn là “có vào thì sẽ có ra” mà chưa có sự sàng lọc chặt chẽ. Việc quy định học viên NCKH cũng hết

sức lỏng lẻo, chưa phát huy khả năng tìm tòi, ứng dụng kiến thức của người học. Thực trạng công tác quản lý ĐTSĐH cũng tồn tại nhiều tầng nấc, cấp quản lý (chính thức và không chính thức). Tình trạng phổ biến là các lớp SDH nằm dưới bộ máy quản lý trung gian là chủ yếu mà không phải trực thuộc đơn vị chuyên môn. Vai trò của các bộ môn trong ĐTSĐH còn hạn chế và mờ nhạt, đặc biệt trong việc quản lý NCS về sinh hoạt khoa học, chuyên môn tại bộ môn và tiến độ thực hiện LV, LA.

Bốn là, về đội ngũ cán bộ giảng dạy, hướng dẫn khoa học. Những năm qua mặc dù đội ngũ giảng viên trong các cơ sở GDDH tăng nhanh, song vẫn chưa theo kịp về quy mô đào tạo. Trong khi đó, số giảng viên NCKH chưa nhiều, một số cán bộ (đa số còn trẻ) do sự đầu tư cho chuyên môn chưa cao nên mức độ đào sâu gọi mở vấn đề trong bài giảng còn thấp. Sự thiếu hụt lực lượng giảng dạy có trình độ cao là nguyên nhân của tình trạng “com chấm com” của ĐTSĐH.

Năm là, nguyên nhân từ phía người học. Mặc dù học SDH là mong ước chính đáng của nhiều người, tuy nhiên không phải ai trong số đó cũng có một thái độ học tập nghiêm túc. Ý thức nghiên cứu học tập của nhiều học viên, NCS chưa cao, chưa thực sự cố gắng và cầu thị trong tìm tòi, nghiên cứu. Nhiều học viên, NCS đang công tác tại các cơ quan đi học “hàm thụ”, nhiều người đóng góp tiền để học nhưng không đảm bảo thời gian có mặt tại trường lớp. Ngoài thời gian bắt buộc lên lớp, thời gian tự đọc sách ở nhà và lên thư viện còn rất ít, phần lớn người học thường dành thời gian để đi chơi giao lưu, quan hệ, thể thao hay về với gia đình mà chưa dành thời gian và công sức thỏa đáng cho học tập, nghiên cứu.

Sáu là, hệ thống cơ sở vật chất (CSVC) còn bất cập, kinh phí Nhà nước cho ĐTSĐH thấp. Mặc dù những năm gần đây, CSVC phục vụ ĐTSĐH đã được quan tâm, song một số nơi vẫn còn khó khăn về số lượng hội trường, phòng máy tính, thư viện; hệ thống tài liệu và thiết bị nghiên cứu chuyên sâu còn thiếu. “Điều kiện cần thiết để NCKH của HVCH rất thiếu (người hướng dẫn, tài liệu tham khảo, yêu cầu thực hành thí nghiệm...)” [7]. Nhiều trường đã có hệ thống thư viện điện tử, phòng truy cập Internet nhưng hiệu quả khai thác từ giảng viên và học viên chưa cao... cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hiệu quả ĐTSĐH.

Bảy là, chậm hình thành cơ chế đãi ngộ xứng đáng. Mặc dù ĐTSĐH ở Việt Nam đã triển khai được 4 thập kỷ, song người học SDH sau khi được cấp bằng vẫn chưa được quan tâm đãi ngộ xứng đáng, thậm chí còn nhiều bất hợp lý trong bố trí sử dụng. Hiện nay, chúng ta vẫn thiếu vắng một cơ chế sử dụng và đãi ngộ nhân tài phát huy trí tuệ khoa học, do đó chưa thực sự khuyến khích người học phấn đấu trong học tập nghiên cứu.

3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học

3.1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo sau đại học

Để đạt được chất lượng cũng như hiệu quả ĐTSĐH thì trước hết phải đảm bảo chất lượng nguồn và tuyển chọn được đúng đối tượng đào tạo - tức là phải tiến hành quy hoạch đào tạo. Tiến hành rà soát cơ cấu ngành nghề đào tạo để có cơ sở đề xuất các giải pháp điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế -

xã hội của đất nước và địa phương; đồng thời đưa ra các cảnh báo xã hội về nhu cầu nhân lực, giúp học viên, NCS định hướng xác định ngành nghề đào tạo và sắp xếp lại hệ thống cơ sở ĐTSĐH phù hợp. Các bộ, ban, ngành, địa phương cần phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ sở GDĐH để xác định rõ nhu cầu ĐTSĐH trong quy hoạch đào tạo hàng năm và từng giai đoạn cụ thể, phù hợp với thực tế; rà soát đội ngũ cán bộ để làm rõ chức danh nào phải có trình độ SDH để cán bộ có hướng phấn đấu đi học và cơ quan có kế hoạch đào tạo. Để nâng cao chất lượng, cần có những thay đổi lớn về cả yêu cầu tuyển sinh đầu vào lẫn chương trình đào tạo (CTĐT) gắn với xác định và đề xuất quy mô tuyển sinh hàng năm trên cơ sở năng lực đào tạo thực tế của các đơn vị. Đồng thời, đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực, học tập của nhân dân và tăng quyền tự chủ của các cơ sở ĐTSĐH.

3.2. Xây dựng, củng cố bộ máy tổ chức và nhân sự đào tạo

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐH nói chung, ĐTSĐH nói riêng, cần đổi mới căn bản công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên và cán bộ quản lý GDĐH, bảo đảm đủ về số lượng và chất lượng; cân đối về cơ cấu trình độ, ngành nghề và phân bổ theo lãnh thổ. Nhân tố người thầy là yếu tố hàng đầu để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, vì vậy cần xây dựng, quy hoạch và đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và cán bộ khoa học, đảm bảo chuẩn quy định; phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trình độ cao thông qua các hoạt động KH&CN và ĐTSĐH.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giảng viên, tầm nhìn chiến lược, năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý. Kết hợp, sử dụng nhuần nhuyễn các phương pháp giáo dục (PPGD) để nâng cao kết quả đào tạo.

3.3. Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo

Đổi mới nội dung, chương trình và PPĐT, hướng dẫn NCKH theo hướng tiên tiến, hiện đại, phù hợp với từng nhóm ngành đào tạo và phân tầng đại học, tiếp cận chuẩn khu vực và quốc tế. Rà soát nội dung chương trình, giảm kiến thức chung, trùng lặp hoặc không cần thiết, nghiên cứu thay thế việc tổ chức chương trình học và phương pháp học đối phó. Xây dựng, hoàn thiện CTĐT cao học theo hướng giảm thời gian lên lớp và tăng thời gian nghiên cứu, thảo luận theo nhóm. Nâng cao chất lượng các CTĐT và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài và tiếp thu có chọn lọc các CTĐT tiên tiến của thế giới và phát triển các chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế để phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ công tác.

Đổi mới PPGD theo hướng tiên tiến, lấy học viên làm trung tâm, tăng cường các tình huống, kết hợp giữa truyền đạt với trao đổi và thảo luận; phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề đặt ra nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tư duy sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tăng cường thực hành phòng thí nghiệm, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông để người học tiếp thu kỹ năng nghề thiết thực.

Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ KH-CN tiên tiến của thế giới. Chuyển đổi từ nền giáo dục chủ yếu là truyền thụ kiến thức một chiều sang giáo dục tương tác giữa người dạy và người học, giữa nhà trường và xã hội nhằm hình thành nhân cách và phát triển tri thức, năng lực, kỹ năng người học, đáp ứng yêu cầu HNQT. Khoa, bộ môn chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động và khuyến khích giảng viên ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại và triển khai việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài. Tổ chức các hội thảo chuyên môn, rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

3.4. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý đào tạo sau đại học

Cải cách thủ tục hành chính và đổi mới căn bản công tác quản lý trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với NCKH và chuyển giao công nghệ. Đẩy mạnh phân cấp đi đôi với trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH, tự chịu trách nhiệm về tổ chức ĐTSĐH. Tăng cường phối hợp giữa bộ phận quản lý SDH và các bộ môn trong giảng dạy, thi và kiểm tra, định hướng đề tài nghiên cứu, chăm chuyên đề TS và đánh giá LA ở bộ môn; quản lý giám sát HVCH và NCS trong quá trình đào tạo và sinh hoạt khoa học, chuyên môn.

Đổi mới và hoàn thiện phương thức giao đề tài, người hướng dẫn khoa học, thành lập và họp các hội đồng chấm LV và đánh giá LA; khuyến khích nghiên cứu tìm tòi những lĩnh vực mới, những vấn đề thực tiễn đặt ra cho lý luận giải quyết; thực hiện nghiêm túc

từ khâu xét duyệt đề tài, bảo vệ đề cương của NCS và kết luận cụ thể, rõ ràng về giá trị của LV, LA. Xây dựng hệ thống chuyên đề chuyên sâu và ngân hàng đề thi, đảm bảo khoa học, bao quát toàn diện kiến thức môn học cho các ngành đào tạo, đảm bảo "tính trường quy", kiến thức cơ bản, trọng tâm, trọng điểm và tính thực tiễn sâu sắc. Tăng cường quản lý giờ tự học, khuyến khích HVCH, NCS tự giác học tập, nghiên cứu, tích cực trao đổi nhóm, biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo.

3.5. Nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo trong nước và hợp tác quốc tế

Tăng cường phối hợp liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo trong nước; xây dựng và duy trì phối hợp đào tạo, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm quản lý, giảng dạy, NCKH với các cơ sở đào tạo trong nước. Củng cố, mở rộng mối quan hệ với các trường, viện, địa phương trong cả nước, đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô. Mở rộng các hoạt động liên kết đào tạo và bồi dưỡng SDH với các trường đại học trong nước, các tập đoàn kinh tế, các ngành và các địa phương theo phương châm nhà trường - nhà nước và doanh nghiệp để phát triển các chuyên ngành, đa dạng hóa các hình thức và xã hội hóa các nguồn lực đào tạo.

Đẩy mạnh HTQT để tiếp thu tri thức hiện đại, tiếp cận các mô hình đào tạo tiên tiến, giao lưu văn hóa và học thuật, phát triển quy mô đào tạo và mở ra khả năng cho người học được tiếp thu, học hỏi các chương trình đào tạo tiên tiến, phương pháp và kỹ năng giảng dạy tích cực, KHCN quản lý hiện đại của những nước tiên tiến. Đó là hướng quan trọng để nâng cao chất lượng ĐTSĐH và rút ngắn dần

trình độ khoa học Việt Nam với thế giới. Vì vậy, cần tiếp tục mở ra những hình thức HTQT đa dạng, phù hợp với khả năng và yêu cầu thực tế Việt Nam.

3.6. Đổi mới cơ chế, chính sách về đào tạo sau đại học

Để phát triển đào tạo và NCKH, các cơ sở GDDH phải được trao quyền tự chủ cao để chủ động trong điều hành hoạt động, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các đơn vị đào tạo với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Thực hiện phương thức hỗ trợ NCS, HVCH thông qua việc giao nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể và cấp kinh phí nghiên cứu tương ứng. Phân bổ HVCH, NCS cho các giảng viên hướng dẫn ở các bộ môn, kèm theo kinh phí hỗ trợ nghiên cứu để thực hiện đề tài nghiên cứu ở phòng thí nghiệm, giảm bớt cấp trung gian tham gia vào việc phân chia kinh phí dành cho đào tạo. Yêu cầu người học SDH phải tạm gác chức vụ của mình để lo việc học và hàng ngày phải thực hiện nghiên cứu với thầy.

Các cơ sở ĐTSĐH rà soát, hoàn chỉnh và ban hành đầy đủ các quy chế, quy định, tổ chức, quản lý ĐTSĐH; tiêu chí, quy trình và thực hiện đánh giá chất lượng ĐTSĐH; có kế hoạch nội dung, chương trình và yêu cầu quản lý phù hợp với yêu cầu đào tạo thích hợp với các đối tượng học tập. Xây dựng quy định về chế độ làm việc, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, đảm bảo quyền lợi trước mắt cũng như lâu dài đối với giảng viên SDH. Xây dựng quy chế chặt chẽ, duy trì và thực hiện tốt các chế độ quản lý trong đào tạo, các phong trào thi đua, quán triệt và thực hiện nghiêm "nói không với tiêu cực và bệnh thành tích trong thi cử"...

3.7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

Đào tạo SDH của Việt Nam đang đứng trước yêu cầu mở rộng quy mô đi đôi với đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo. Vì vậy, cùng với các biện pháp nâng cao chất lượng cần phải có những biện pháp chống tiêu cực có hiệu quả trong đào tạo. Công tác kiểm tra, giám sát, vai trò bộ phận khảo thí, kiểm định đào tạo cần được tăng cường, phát huy trong việc bảo đảm chất lượng đào tạo. Để chấn chỉnh công tác tổ chức đào tạo, cần có quy định, chế tài với những chuyên ngành chưa thực hiện đầy đủ quy chế; tăng cường quản lý đối với các khâu tuyển chọn đầu vào, trong đào tạo và bảo đảm chất lượng đầu ra.

Thực hiện nghiêm quy trình, các khâu từ tổ chức thi, kiểm tra, ra đề, coi thi, chấm thi đến đánh giá kết quả. Thường xuyên kiểm tra, quản lý, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo và người làm công tác quản lý giáo dục. Động viên, khen thưởng kịp thời những nhân tố tích cực; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; không mở những chuyên ngành mới khi chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng cao, không tăng chỉ tiêu tuyển sinh đối với những chuyên ngành mà đội ngũ cán bộ giảng dạy còn thiếu và yếu.

4. Kết luận

ĐTSDH đã khẳng định vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời cũng đứng trước sự đòi hỏi về nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Vì vậy, nhận diện công tác ĐTSDH trong những năm qua trên tinh thần khách quan và triển khai các giải pháp

đồng bộ, phù hợp là những tiền đề quan trọng để nâng cao chất lượng ĐTSDH ở nước ta hiện nay. Thông qua đó góp phần thực hiện hiệu quả các Nghị quyết Hội nghị Trung ương khóa XI về khoa học và công nghệ, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Luật Khoa học và Công nghệ; Luật Giáo dục đại học năm 2012 và các văn bản pháp lý liên quan.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Báo cáo sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo*, Hà Nội.
- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ (2014), *Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2013*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [3] Hội Khoa học kinh tế Việt Nam, Trung tâm Thông tin và tư vấn phát triển (2005), *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Chính phủ (1993), *Nghị định số 90/1993/NĐCP, ngày 24/11/1993, của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
- [5] Nghiêm Đình Vỹ, Nguyễn Đắc Hưng (2002), *Phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/cau-tra-loi-cho-hon-24-nghin-tien-si-viet-nam-dang-lam-gi-243413.html>
- [7] <http://www.ntu.edu.vn/Portals/73/Giao%20duc%20dai%20hoc%20Viet%20Nam%20va%20The%20gioi.doc>
- [8] <http://dvhnn.org.vn/bai-viet-Chan-hung-giao-duc--%C4%90ao-tao-%C4%90ai-hoc,-sau-%C4%90ai-hoc-qua-%E2%80%9Cnong%E2%80%9D-28-1223.html>
- [9] <http://nld.com.vn/giao-duc-khoa-hoc/khong-the-de-dai-dao-tao-sau-dh-20160713215935111.htm>
- [10] <http://vietnamnet.vn/vn/dichvutruyenthong/182629/daotaohacsibuoctiennangchatnguon-nhanluc.html>

